

TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ TƯ VẤN  
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP  
Số: 448  
ĐẾN Ngày: 6/18/2015  
Chuyên: .....

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC  
Số: 1689/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 05 tháng 8 năm 2015 THƯƠNG BÌNH PHƯỚC

Số: 2714  
ĐẾN Ngày: 05/21/15  
Chuyên: .....  
Lưu hồ sơ số: .....

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc phê duyệt Chương trình Khuyến công tỉnh Bình Phước  
giai đoạn 2016 - 2020

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;  
Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2020;  
Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương về quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;  
Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;  
Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 903/TTr-SCT ngày 01/7/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Chương trình Khuyến công tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2020.
- Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện chương trình theo quy định.
- Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

- Nơi nhận:**
- Như Điều 3;
  - Bộ Công Thương;
  - TT TU, TT HĐND tỉnh;
  - CT, các PCT UBND tỉnh;
  - UB MTTQ và các Đoàn thể của tỉnh;
  - Lưu: VT(25M.Anh07/7) *etc.*

**SHỦ TỊCH THỰC**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Phạm Văn Công*

*Chị Hằng*  
*Nhị Khanh*  
*Chị Ngọc Lan*  
*ar*  
*Blb*  
*Bkđ*  
*Cái P.*  
*07.8.15*  
*Chuy*

THE UNIVERSITY OF CHICAGO  
LIBRARY  
1100 EAST 58TH STREET  
CHICAGO, ILL. 60637  
TEL: 773-936-3000  
WWW.CHICAGO.EDU



**CHƯƠNG TRÌNH**

Khuyến công tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2020  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 05/8/2015  
của UBND tỉnh Bình Phước).

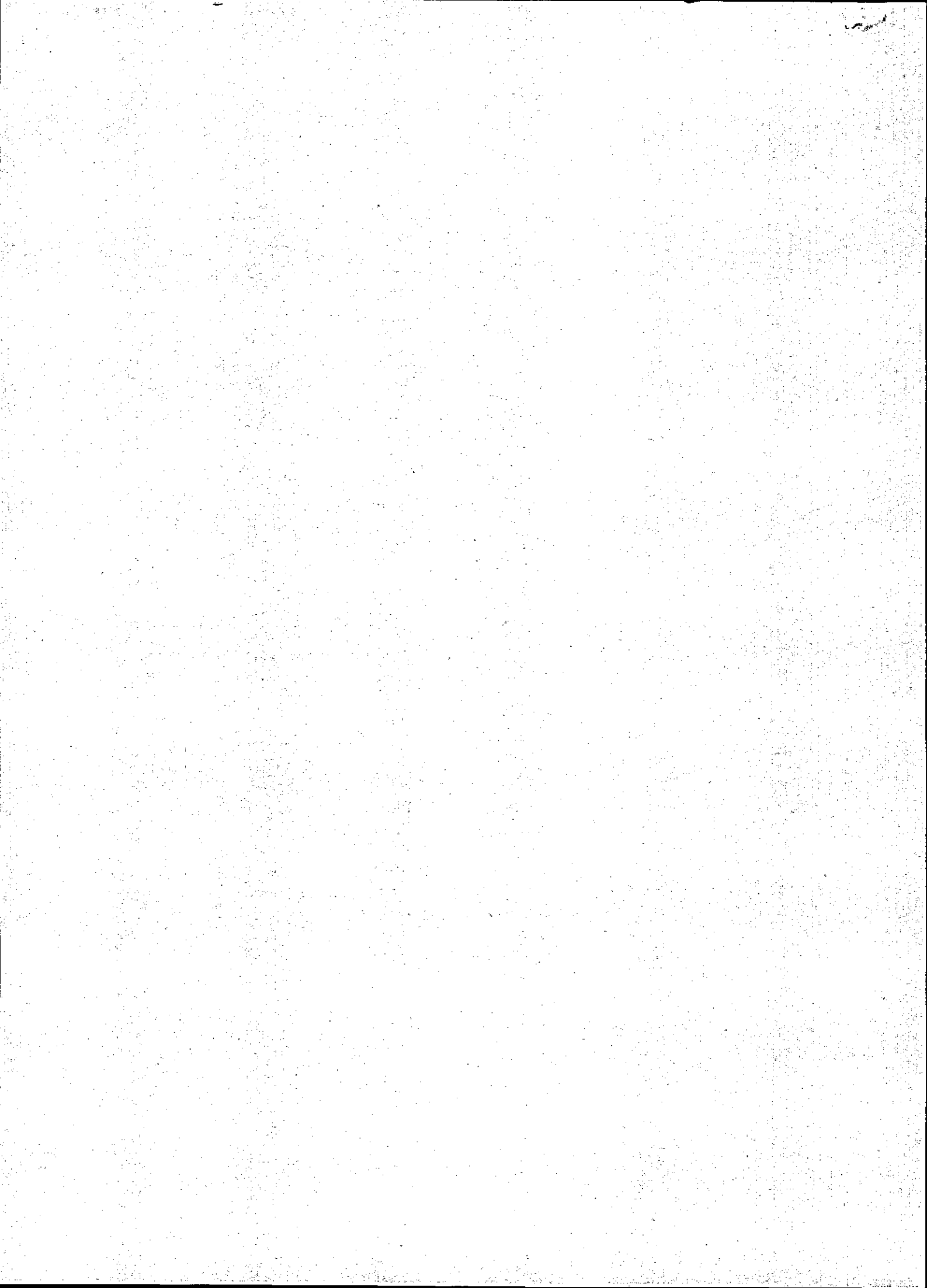
**Chương I**  
**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG**  
**GIAI ĐOẠN 2010-2015**

**Điều 1. Kết quả hoạt động khuyến công giai đoạn 2011-2015**

1. Kết quả thực hiện: (Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo).

Kết quả hoạt động cụ thể theo các chương trình:

- a) Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề: Tổ chức 25 lớp đào tạo nghề cho 729 lao động nông thôn, bao gồm các nghề: Sửa chữa cơ điện, mây tre đan, chổi đót, thêu tranh chữ thập, dệt thổ cẩm, chế biến điều, chế biến gỗ.
- b) Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu:
- Tổ chức đoàn tham gia 14 Hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, với 70 lượt cơ sở CNNT tham gia. Tổ chức thành công "Hội chợ Công Thương khu vực Đông Nam Bộ và Triển lãm chuyên ngành Cao su Việt Nam năm 2013" tại tỉnh Bình Phước;
  - Tổ chức gian hàng trưng bày và giới thiệu sản phẩm CNNT tỉnh, 02 đợt "Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu" trên địa bàn tỉnh và tham gia sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp khu vực phía Nam;
  - Hỗ trợ đăng ký thương hiệu cho 02 đơn vị; xây dựng 200 cuốn Catalogo giới thiệu ngành công nghiệp chế biến gỗ. Xây dựng cơ sở dữ liệu CNNT tỉnh Bình Phước.
- c) Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyên gia công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật: Hỗ trợ cho 35 cơ sở CNNT ứng dụng máy móc thiết bị trong các khâu sản xuất, 08 mô hình trình diễn kỹ thuật về các lĩnh vực: Sản xuất các sản phẩm từ nhựa tái sinh; dây chuyền chế biến gia súc, gia cầm; dây chuyền chế biến hạt điều xuất khẩu; dây chuyền sản xuất viên gỗ nén.
- d) Chương trình phát triển hoạt động tư vấn, cung cấp thông tin:
- Phối hợp với các đơn vị liên quan: Phát sóng Chuyên mục Khuyến công trên sóng Truyền hình; Phát hành Bản tin Công Thương, Tạp chí Công nghiệp, Tạp chí Thương mại; Tuyên truyền hoạt động khuyến công Bình Phước trên Báo Công Thương. Xây dựng và vận hành trang thông tin điện tử (website) của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.





- Tổ chức 07 lớp tập huấn khởi sự doanh nghiệp và tuyên truyền về hoạt động khuyến công cho thanh niên nông thôn tại các huyện, thị xã trong tỉnh; 02 lớp tập huấn kỹ năng viết Bản tin Công Thương cho cán bộ quản lý ngành Công Thương.

đ) Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện: Tổ chức 02 lớp đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ và năng lực hoạt động khuyến công cho cán bộ và cộng tác viên làm công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh; 01 đoàn cán bộ đi học tập kinh nghiệm về nghề dệt thổ cẩm.

## 2. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí: 12.140 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí khuyến công địa phương (74 đề án): 8.113,6 triệu đồng.

- Kinh phí khuyến công quốc gia (21 đề án): 4.026,4 triệu đồng.

## Điều 2. Đánh giá hiệu quả của hoạt động khuyến công

### 1. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu

Trên cơ sở Nghị định 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn (nay là Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012); Hoạt động khuyến công của tỉnh giai đoạn 2011-2015 cơ bản đã đạt được các mục tiêu đề ra, cụ thể:

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp một cách bền vững, góp phần thực hiện chương trình đột phá về chuyển dịch cơ cấu của tỉnh; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động theo hướng công nghiệp hóa và thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 của tỉnh;

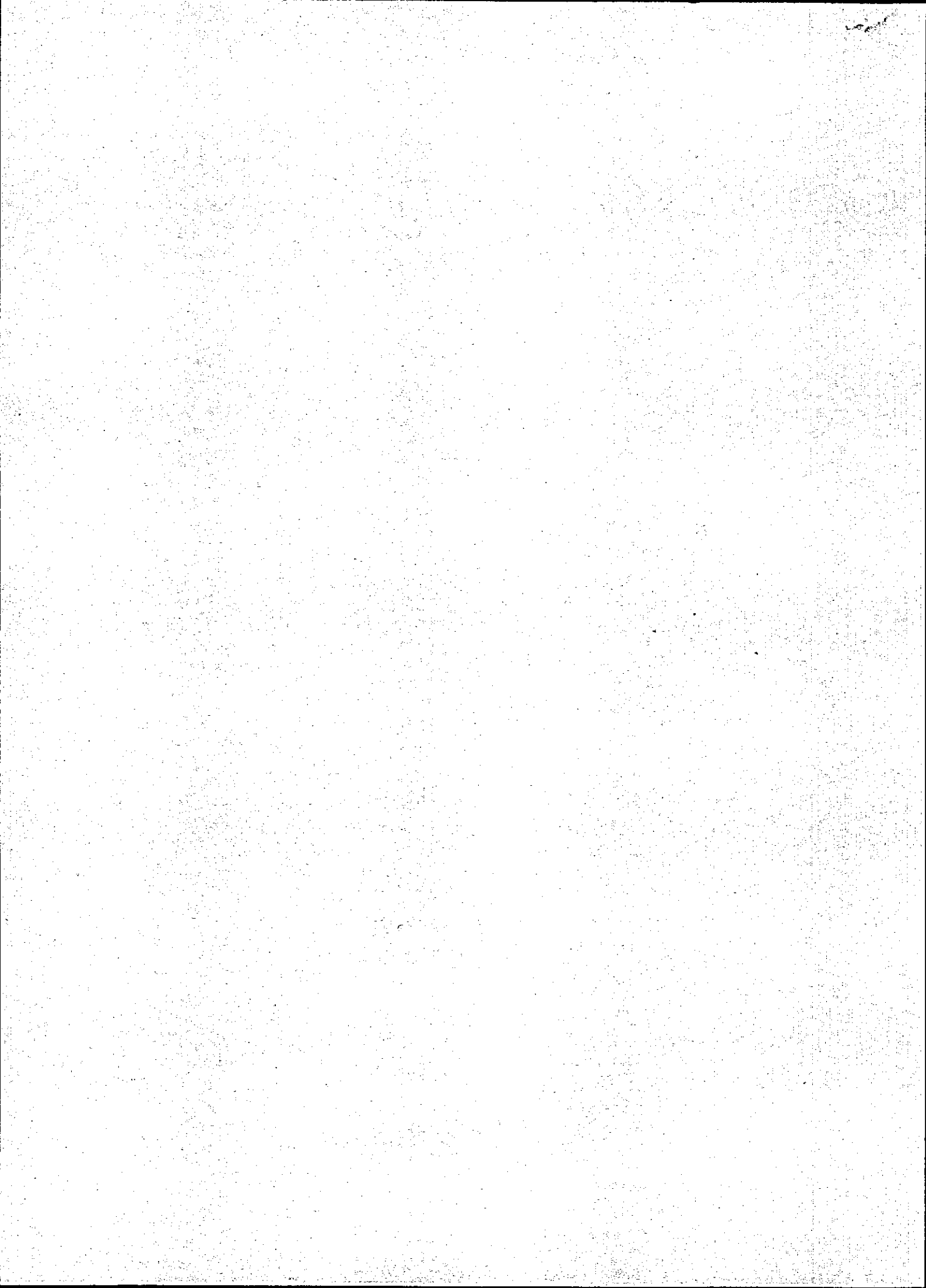
- Hoạt động khuyến công được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia và địa phương, bình quân 2.428 triệu đồng/năm góp phần đưa giá trị sản xuất CNNT nói riêng đạt tốc độ tăng trưởng theo mục tiêu đề ra.

### 2. Đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến công theo các chương trình

a) Công tác đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề: Giúp nâng cao nhận thức và tay nghề cho lao động nông thôn. Qua đó góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở địa bàn nông thôn, thực hiện phân công lại lao động theo hướng công nghiệp hóa nông thôn. Giai đoạn 2011-2015 đào tạo cho 729 lao động nông thôn đạt 121,5% so với kế hoạch.

b) Chương trình nâng cao năng lực quản lý: Góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác khuyến công. Tổ chức khởi sự doanh nghiệp giúp thanh niên nông thôn có kiến thức để lập nghiệp, trở thành chủ doanh nghiệp tại địa bàn nông thôn.

c) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật: Hỗ trợ xây dựng 08 mô hình trình diễn kỹ thuật đạt 53,3% kế hoạch và 35 cơ sở CNNT ứng dụng, cải tiến, đổi mới công nghệ trong các khâu sản xuất đạt 233% kế hoạch, góp phần tạo điều kiện cho các cơ sở gia tăng các đơn hàng, nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất.





d) Hỗ trợ các cơ sở CNNT tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm, tiếp cận thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh đã mang lại hiệu quả thiết thực đối với doanh nghiệp. Tạo cầu nối hỗ trợ phát triển cho doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với thị trường, góp phần vào việc thúc đẩy sản xuất công nghiệp nói chung và CNNT nói riêng. Các sản phẩm được đánh giá cao như: Sản phẩm chế biến từ hạt điều, gỗ mỹ nghệ, gỏi, nộm cao su.....

đ) Công tác thông tin tuyên truyền: Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về công nghiệp hóa – hiện đại hóa, các chính sách ưu đãi khuyến khích phát triển công nghiệp,... thông qua các lớp tập huấn, chuyên mục khuyến công trên sóng Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh, trang Website của Ngành Công Thương, Bản tin Công Thương, Báo Bình Phước, Báo Công Thương, website của Trung tâm ... Các cơ sở CNNT thụ hưởng chính sách khuyến công đã tăng trưởng đáng kể về doanh thu, nâng cao chất lượng và số lượng nguồn nhân lực.

Nhìn chung giai đoạn 2011-2015 hoạt động khuyến công đã từng bước khẳng định được vai trò trong cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở CNNT. Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng doanh thu cho các cơ sở CNNT và tăng giá trị sản xuất công nghiệp thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế góp phần đưa kinh tế của tỉnh ngày càng phát triển ổn định và bền vững.

## Chương II

### CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Điều 3. Đối tượng áp dụng, ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công

#### 1. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

#### 2. Ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công

Ngành nghề được hưởng chính sách Khuyến công theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công

#### 3. Nguyên tắc ưu tiên

a) Địa bàn ưu tiên

Theo thứ tự như sau:

- Huyện vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số;
- Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn;

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

**b) Ngành nghề ưu tiên:**

Theo thứ tự như sau:

- Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất, được cung cấp từ địa bàn tỉnh chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu;

- Sản xuất sản phẩm có thị trường xuất khẩu: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu;

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sử dụng từ 50 lao động trở lên;

- Đối với công nghiệp hỗ trợ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

- Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm quy định tại Khoản 4, Điều 2 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP được cấp giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công Thương.

**c) Nguyên tắc xét ưu tiên:**

- Ưu tiên phân bổ theo địa bàn trước, sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề;

- Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không quy định thứ tự ưu tiên;

- Mức kinh phí ưu tiên thực hiện theo Thông tư Liên tịch số 26/2014/TTLT/BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

**Điều 4. Mục tiêu Chương trình khuyến công giai đoạn 2016-2020**

**1. Mục tiêu chung**

- Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp một cách bền vững, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ;

- Khai thác tiềm năng lợi thế của tỉnh, nâng cao giá trị sản phẩm nông - lâm sản, chú trọng bảo vệ môi trường, đào tạo đội ngũ lao động có trình độ, tạo việc làm, tăng thu nhập và góp phần xây dựng nông thôn mới;

- Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, vật liệu, năng lượng; giảm thiểu phát thải, hạn chế ô nhiễm, bảo vệ và cải thiện môi trường, sức khỏe con người.

**2. Mục tiêu cụ thể**



- Hỗ trợ đào tạo và truyền nghề cho 750 lao động theo nhu cầu của các cơ sở CNNT; hỗ trợ thành lập mới cho 100 doanh nghiệp;

- Hỗ trợ cho 1.000 học viên tham gia các khóa bồi dưỡng kiến thức về khởi sự doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản lý và nâng cao nhận thức về lợi ích của việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp;

- Hỗ trợ xây dựng 5 mô hình trình diễn kỹ thuật áp dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới; hỗ trợ 100 cơ sở CNNT đổi mới công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại vào sản xuất sản phẩm;

- Tổ chức cho 200 lượt cơ sở CNNT tham gia Hội chợ triển lãm; hỗ trợ đăng ký thương hiệu cho 13 cơ sở CNNT;

- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải cho 04 cụm công nghiệp;

- Thông tin tuyên truyền sâu rộng trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động khuyến công, đặc biệt là nhận thức về lợi ích áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp;

- Hoàn thiện quy trình quản lý và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công các cấp.

#### **Điều 5. Nội dung Chương trình khuyến công giai đoạn 2016-2020**

##### **1. Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề**

###### **a) Nội dung:**

- Khảo sát nhu cầu, xây dựng kế hoạch tổ chức hỗ trợ đào tạo nghề hàng năm;
- Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề;
- Tổ chức đào tạo các thợ giỏi, nghệ nhân để hình thành đội ngũ giáo viên dạy nghề, truyền nghề và phát triển nghề.

###### **b) Dự kiến kết quả đạt được**

Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề cho 750 lao động (25 lớp), trong đó:

- Đào tạo mới cho 510 lao động;
- Đào tạo nâng cao tay nghề cho 150 lao động;
- Đào tạo nghệ nhân, thợ giỏi cho 90 lao động.

##### **2. Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở CNNT**

###### **a) Nội dung:**

- Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức theo các chuyên đề: Khởi sự doanh nghiệp, quản trị nhân sự, tài chính - kế toán; marketing, hội nhập kinh tế quốc tế, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp... phù hợp với nhu cầu thực tế;
- Tổ chức hội thảo, tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm những mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả để tạo điều kiện cho các cơ sở CNNT trao đổi, học tập kinh nghiệm và áp dụng vào thực tiễn.

b) Dự kiến kết quả đạt được:

- Hỗ trợ thành lập 100 doanh nghiệp;
- Tổ chức 5 buổi hội thảo;
- Đào tạo, tập huấn cho 150 học viên;
- Tổ chức 03 đoàn tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước.

3. Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

a) Nội dung:

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật áp dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, mô hình thí điểm áp dụng sản xuất sạch hơn;
- Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị, tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, chế biến.

b) Dự kiến kết quả đạt được:

- Hỗ trợ xây dựng 5 mô hình trình diễn kỹ thuật;
- Hỗ trợ sản xuất CNNT chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho 100 cơ sở.

4. Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

a) Nội dung:

- Tổ chức, hỗ trợ cơ sở CNNT tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước;
- Hỗ trợ, tạo cho các cơ sở sản xuất CNNT xây dựng và đăng ký thương hiệu, mở rộng sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm;
- Đầu tư xây dựng phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm để giới thiệu, quảng bá sản phẩm và thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại;
- Tổ chức bình chọn và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm CNNT tiêu biểu trên địa bàn tỉnh và tham gia bình chọn cấp khu vực, cấp quốc gia.

b) Dự kiến kết quả đạt được:

- Tổ chức 01 hội chợ triển lãm;
- Tổ chức cho khoảng 200 lượt cơ sở CNNT tham gia 25 hội chợ;
- Hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu cho 13 cơ sở;
- Hỗ trợ đầu tư, xây dựng được 01 phòng trưng bày và giới thiệu sản phẩm;
- Tổ chức 02 lần bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh.

5. Chương trình phát triển hoạt động tư vấn

a) Nội dung:

- Tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất, tài chính kế toán, nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh;



thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới. Lồng ghép với Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tổ chức các hoạt động tư vấn về tiết kiệm năng lượng;

- Tư vấn, hỗ trợ các cơ sở CNNT lập báo cáo đánh giá nhanh về sản xuất sạch hơn và có giải pháp đầu tư áp dụng sản xuất sạch hơn.

b) Dự kiến kết quả đạt được:

- Hỗ trợ tư vấn cho 100 cơ sở;

- Hỗ trợ đánh giá nhanh về sản xuất sạch hơn cho 10 cơ sở.

6. Chương trình hỗ trợ cung cấp thông tin

a) Nội dung:

- Phát hành Bản tin Công Thương; thực hiện các Chuyên mục Khuyến công phát trên sóng Truyền hình;

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất CNNT đăng tải những thông tin về sản phẩm, giá cả, năng lực sản xuất kinh doanh... và một số thông tin khác trên các trang website và các phương tiện thông tin đại chúng khác;

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu về CNNT; cơ sở dữ liệu về kết quả hoạt động khuyến công tỉnh Bình Phước;

- Hỗ trợ in ấn, phát hành catalog chuyên ngành.

b) Dự kiến kết quả thực hiện:

- Xây dựng và hàng năm duy trì được 01 bộ cơ sở dữ liệu CNNT của tỉnh;

- Xây dựng và phát hành 20 Bản tin Công Thương;

- Thực hiện 30 Chuyên mục Khuyến công;

- Hỗ trợ xây dựng catalog về chuyên ngành chế biến điều và ngành cơ khí.

7. Chương trình hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường

a) Nội dung:

- Hỗ trợ để các cơ sở sản xuất CNNT hình thành các hiệp hội ngành nghề;

- Hỗ trợ xây dựng mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất sản phẩm tiêu thủ công nghiệp truyền thống với các tour du lịch, các điểm du lịch;

- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp;

- Tư vấn, hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các cụm công nghiệp.

b) Dự kiến kết quả thực hiện:

- Hỗ trợ thành lập 02 hiệp hội ngành nghề CNNT;

- Số mô hình liên kết sản phẩm tiêu thủ công nghiệp truyền thống với hoạt động du lịch là 04 mô hình;





- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết 01 cụm công nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng cho 01 cụm công nghiệp;

- Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường cho 02 DN.

#### 8. Chương trình hợp tác quốc tế về khuyến công

##### a) Nội dung:

- Tổ chức và cử cán bộ tham gia đoàn thăm quan, trao đổi, học tập kinh nghiệm quản lý về công tác khuyến công, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác khuyến công theo chương trình hợp tác quốc tế và chương trình, đề án học tập khảo sát tại nước ngoài.

##### b) Dự kiến kết quả thực hiện:

Lồng ghép, tổ chức 01 đoàn thăm quan, học tập kinh nghiệm quản lý ở nước ngoài và cử 10 lượt cán bộ tham gia học tập kinh nghiệm quản lý ở nước ngoài; tham gia tập huấn theo các đề án hợp tác quốc tế.

#### 9. Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện

##### a) Nội dung:

- Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản có liên quan, nhằm hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công;

- Tập huấn, nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công, kỹ năng hướng dẫn, tư vấn, trình độ chuyên môn cho cán bộ làm công tác khuyến công, các cán bộ quản lý, cộng tác viên;

- Xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công;

- Đầu tư nâng cao năng lực quản lý và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp theo hướng chuyên nghiệp hóa, để thực hiện tốt nhiệm vụ.

##### b) Dự kiến kết quả thực hiện:

- Ban hành các văn bản: Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh; Quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh; Quy định trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh;

- Tổ chức tập huấn 10 lớp (300 học viên) và cử 50 lượt cán bộ tham gia tập huấn nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công.

#### Điều 6. Kinh phí thực hiện chương trình khuyến công giai đoạn 2016-2020

TT	KPKCQG (Triệu đồng)	KPKCĐP (Triệu đồng)	Nguồn khác (Triệu đồng)	Tổng (Triệu đồng)
Năm 2016	2.808	3.000	12.000	17.808

Năm 2017	2838	3.300	13.000	19.138
Năm 2018	3.738	3.600	17.000	24.338
Năm 2019	5.218	4.000	25.000	34.218
Năm 2020	4.198	4.640	22.000	30.838
<b>Tổng</b>	<b>18.800</b>	<b>18.540</b>	<b>89.000</b>	<b>126.340</b>

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình: 126,34 tỷ đồng, trong đó:

- Kinh phí khuyến công quốc gia: 18,8 tỷ đồng.
- Kinh phí khuyến công địa phương (cấp tỉnh): 18,54 tỷ đồng.
- Nguồn khác: 89 tỷ đồng (bao gồm tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân và nguồn đối ứng của đơn vị thụ hưởng).

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo).

### **Điều 7. Những giải pháp chủ yếu**

1. Hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động khuyến công địa phương, thường xuyên rà soát cơ chế, chính sách đã ban hành để bổ sung điều chỉnh cho phù hợp;
2. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến rộng rãi các chủ trương, chính sách của nhà nước để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn.
3. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, hướng dẫn hoạt động khuyến công để nâng cao hiệu quả của hoạt động khuyến công từ cấp tỉnh đến huyện, thị; từ cấp huyện thị đến xã, phường, thị trấn.
4. Tiếp tục đầu tư trang thiết bị chuyên ngành, điều kiện vật chất, điều kiện làm việc phục vụ cho công tác khuyến công; từng bước thành lập các Chi nhánh Khuyến công cấp huyện, thị.
5. Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực tổ chức thực hiện cho đội ngũ cán bộ làm công tác Khuyến công.
6. Thiết lập và tăng cường các hoạt động phối hợp với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và các cá nhân nhằm thực hiện tốt chương trình.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Sở Công Thương**

Giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh, có các nhiệm vụ sau:

a) Là cơ quan thường trực tham mưu UBND tỉnh cụ thể hóa Chương trình này, chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã phổ biến, hướng dẫn triển khai và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình;

b) Căn cứ vào Chương trình đã được phê duyệt, hàng năm chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã xây dựng kế hoạch, dự

toán kinh phí, gửi Sở Tài chính tổng hợp trình phê duyệt và bố trí trong dự toán ngân sách tỉnh theo quy định. Đồng thời Sở Công Thương chủ trì, xây dựng các đề án khuyến công quốc gia trình Cục công nghiệp địa phương thẩm định trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

c) Định kỳ (tháng, quý, năm) tổng hợp, báo cáo về tình hình triển khai thực hiện Chương trình gửi Bộ Công Thương, UBND tỉnh và các cơ quan có liên quan theo quy định;

d) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến công đã được phê duyệt.

## 2. Sở Tài chính

a) Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND cân đối ngân sách, đảm bảo nguồn kinh phí cho hoạt động khuyến công địa phương hàng năm theo Chương trình được phê duyệt;

b) Phối hợp với Sở Công Thương thẩm định, quyết toán kinh phí; thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

3. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Lao động Thương binh & Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Liên hiệp các hội Khoa học & Kỹ thuật tỉnh và các sở, ngành khác có liên quan: -

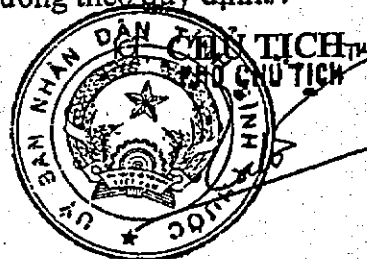
Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình chủ động phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch hàng năm, ưu tiên thực hiện lồng ghép với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác có liên quan đến phát triển CNNT trên địa bàn tỉnh. Phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình đã được phê duyệt.

## 4. UBND các huyện, thị xã

a) Phối hợp và chỉ đạo thực hiện các mục tiêu phát triển CNNT phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Chỉ đạo Phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng xây dựng kế hoạch, đề án khuyến công tại địa phương gửi Sở Công Thương tổng hợp trình Bộ Công Thương (đối với đề án khuyến công quốc gia), UBND tỉnh (đối với đề án khuyến công địa phương) phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án; Đồng thời trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt kinh phí khuyến công cấp huyện/thị theo Điều 14, Nghị định 45/2012/NĐ-CP;

c) Định kỳ (tháng, quý, năm) báo cáo tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương, kiến nghị, đề xuất các vấn đề mới, phát sinh gửi Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định./.



Phạm Văn Công



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2011-2015**  
(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 05 / 8 /2015 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)										Tổng kinh phí giai đoạn 2011-2015 (Triệu đồng)	
				Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Ước thực hiện năm 2015		KCQG	KCĐP
				KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP		
	<b>Tổng số kinh phí</b>			0	818,1	800,0	1.681,9	765,0	1.949,0	1.046,4	1.367,1	1.415,0	2.297,6	4.026,4	8.113,6
<b>I</b>	<b>Chương trình đào tạo nghề/ truyền nghề và phát triển nghề</b>														
1	Hỗ trợ tổ chức 01 lớp đào tạo nghề sửa chữa cơ điện phục vụ nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn huyện Chơn Thành.	Học viên	30	40,5			327,6	315,0	153,0	270,0	45,0			585,0	611,1
2	Hỗ trợ tổ chức 06 lớp đào tạo nghề máy tre đan tại Công ty TNHH thủ công mỹ nghệ Lan Anh.	Học viên	156				327,6							315	193,5
3	Hỗ trợ tổ chức 10 lớp đào tạo nghề: Tranh thêu chữ thập tại Công ty TNHH SX TM DV Trần Gia; Dệt thổ cẩm tại cơ sở dệt thổ cẩm Thị Giôn; Làm chổi đót tại cơ sở Trung Kiên; Chế biến điều tại Công ty TNHH Lan Cường; Công ty TNHH Quỳnh Như, Công ty TNHH Tấn Toàn, Công ty TNHH MTV Tuấn Bông.	Học viên	303					315,0	153,0						





TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)								Tổng kinh phí giai đoạn 2011-2015 (Triệu đồng)				
				Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Ước thực hiện năm 2015		KCQG	KCĐP	
				KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP			
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình TDKT trong dây chuyền: Sản xuất các sản phẩm từ nhựa tái sinh; Chế biến gia súc, gia cầm; Chế biến hạt điều xuất khẩu; Sản xuất viên gỗ nén.	Mô hình	08			720,0	195,0	250,0		250,0			350,0		1.570,0	195,0
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến trong dây chuyền: Chế biến hạt điều xuất khẩu; Gia công sản phẩm tòn; Ép gạch tự động.	Cơ sở	35			80,0	400,0	200,0	780,0	526,4	300,0		1.065,0		1.871,4	2.658,3
IV	Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.															
1	Hỗ trợ tổ chức Hội chợ ngành Công thương khu vực Đông Nam bộ và triển lãm chuyên ngành cao su Việt Nam tại tỉnh Bình Phước.	Hội chợ	01						410,2							410,2
2	Hỗ trợ tổ chức bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu.	Năm	02				80,0					130,0				210,0
3	Tổ chức gian hàng trưng bày sản phẩm CNNT.	Năm	03				98,9		84,5					197,3		380,7
4	Hỗ trợ 70 lượt cơ sở CNNT tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.	Hội chợ	14				265,5		233,3					494,5		1.801,3
5	Hỗ trợ cơ sở CNNT xây dựng, đăng ký thương hiệu.	Cơ sở	02				6,1									15,3
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước.	CSD L	01											74,8		74,8
V	Chương trình phát triển hoạt động tư vấn cung cấp thông tin.								288,1			317,9		390,9		1.452,3



TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)										Tổng kinh phí giai đoạn 2011-2015 (Triệu đồng)	
				Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Ước thực hiện năm 2015			
				KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP		KCQG
1	Xây dựng Bản tin Công Thương. Hỗ trợ xây dựng và vận hành trang thông tin điện tử (Website) của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Bình Phước.	Số Website	20	169,3	218,8	252,1	213,4	252,4							1.106,0
2	Xây dựng Chuyên mục Khuyến công trên sóng truyền hình Bình Phước.	Chương trình	36	52,8	33,0	36,0	53,0	55,2							72,1
3	Xây dựng Catalogo giới thiệu ngành công nghiệp chế biến gỗ Bình Phước.	Cuốn	200	79,1											230,0
4	Phát hành tạp chí Công nghiệp - Bộ Công Thương cho các đơn vị, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn tại địa phương.	Số	12	30,0											
5	Phát hành tạp chí thương mại đến các đơn vị cơ sở	Cuốn	40		40,0										
6	Hội thảo và Lễ ký kết Kế hoạch phối hợp Khuyến công - Ngân hàng, hỗ trợ doanh nghiệp giai đoạn 2014-2016.	DN tham gia	50				18,5								
7	Tuyên truyền hoạt động khuyến công Bình Phước trên báo Công Thương năm 2015	Số	05										44,2		44,2

**DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG TRÊN ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của UBND tỉnh)



Phụ lục 02

STT	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	ĐVT	NĂM						ĐƠN GIÁ (Triệu đồng)	KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG (Triệu đồng)			NGUỒN KHÁC	
			TỔNG	2016	2017	2018	2019	2020		TỔNG	KC ĐP	KC QG		
1	Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề.													
1.1	Đào tạo nghề và phát triển nghề	Lớp	25	4	4	5	6	6	50	1.250	650	600	0	
2	Chương trình nâng cao năng lực quản lý cho cơ sở công nghiệp nông thôn.									1.250	650	600	0	
2.1	Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp	Doanh nghiệp	100	10	15	20	25	30	10	1.490	1.190	300	-	
2.1	Tổ chức hội thảo, giới thiệu kinh nghiệm quản lý, sản xuất kinh doanh, các mô hình chuyển giao công nghệ mới.	Hội thảo	5	1	1	1	1	1	18	90	90	0	0	
2.2	Tổ chức đào tạo, tập huấn tăng cường khả năng kinh doanh và các kiến thức chuyên đề về quản lý doanh nghiệp.	Lớp	5	1	1	1	1	1	20	100	100	0	0	
2.3	Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm sản xuất, quản lý ở trong nước	Đoàn	3	1	0	1	0	1	100	300	300	0	0	
3	Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất									20.400	7.400	13.000	65.000	
3.1	Mô hình trình diễn kỹ thuật	Mô hình	5	1	1	1	1	1	400	2.000	1.000	1.000	25.000	
3.2	Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc, thiết bị hiện đại	Cơ sở	100	20	20	20	20	20	184	18.400	6.400	12.000	40.000	
4	Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.									5.050	4.050	1.000	3.500	
4.1	Tổ chức hội chợ trong tỉnh	Hội chợ	1	0	0	0	0	1	1.000	1.000	0	1.000	2.000	
4.2	Tham gia hội chợ	Hội chợ	25	5	5	5	5	5	120	3.000	3.000	0	0	
4.3	Hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu	Cơ sở	13	2	2	3	3	3	30	390	390	0	500	
4.4	Đầu tư xây dựng phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm	Phòng TB	1	0	0	0	0	1	500	500	500	0	1.000	

STT	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	ĐVT	NĂM						ĐƠN GIÁ (Triệu đồng)	KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG (Triệu đồng)			NGUỒN KHÁC	
			TỔNG	2016	2017	2018	2019	2020		TỔNG	KC ĐP	KC QG		
4.5	Bình chọn hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.	Lần	2	0	1	0	1	0	80	160	160	0	0	500
5	Chương trình phát triển hoạt động tư vấn.								1.000	1.000	-	-	500	
5.1	Số cơ sở tư vấn cung cấp thông tin	Cơ sở	100	20	20	20	20	20	5	500	500	0	0	0
5.2	Hỗ trợ đánh giá nhanh về sản xuất sạch hơn	Cơ sở	10	2	2	2	2	2	50	500	500	0	0	500
6	Chương trình hỗ trợ cung cấp thông tin								2.200	2.200	-	-	-	
6.1	Xây dựng và duy trì được 01 bộ cơ sở dữ liệu CNTT tỉnh Bình Phước	01 bộ	5	1	1	1	1	1	60	300	300	0	0	0
6.2	Xây dựng và phát hành Bản tin Công Thương	Bản tin	20	4	4	4	4	4	70	1.400	1.400	0	0	0
6.3	Thực hiện chuyên mục khuyến công	Chuyên mục	30	6	6	6	6	6	10	300	300	0	0	0
6.4	Hỗ trợ xây dựng catalog và chuyên ngành chế biến điều và ngành cơ khí	Cuốn	2	0	1	0	1	0	100	200	200	0	0	0
7	Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm công nghiệp và đi đôi các cơ sở ô nhiễm môi trường								5.500	1.900	3.600	20.000	0	0
7.1	Hỗ trợ thành lập hiệp hội ngành nghề công nghiệp nông thôn	Hiệp hội	2	0	1	0	0	1	50	100	100	0	0	0
7.2	Hỗ trợ mô hình liên kết sản phẩm tiêu thụ công nghiệp với hoạt động du lịch	Mô hình	4	0	1	1	1	1	150	600	600	0	0	0
7.3	Hỗ trợ lập và quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp	Cụm	1	0	0	0	1	0	400	400	0	400	0	0
7.4	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	Cụm	1	0	0	0	1	0	2.000	2.000	0	2.000	0	15.000
7.5	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường cho cụm công nghiệp và cơ sở công nghiệp nông thôn	Cơ sở/ Cụm	2	0	0	1	0	1	1.200	2.400	1.200	1.200	1.200	5.000
8	Chương trình hợp tác quốc tế và khuyến công nước ngoài								300	-	-	300	-	
8.1	Tổ chức học tập kinh nghiệm về khuyến công ở nước ngoài	Đoàn	1	0	0	0	0	1	300	300	0	300	0	0
9	Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện								150	150	150	0	0	0
9.1	Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khuyến công	Lớp	10	2	2	2	2	2	15	150	150	0	0	0